



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.885.717.584.905</b>	<b>1.498.275.173.663</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>593.600.611.542</b>	<b>295.433.782.998</b>
1. Tiền	111		593.600.611.542	240.433.782.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>518.594.360.847</b>	<b>525.747.353.951</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.328.731.301	258.124.766.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	70.064.499.916	34.944.793.629
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	211.237.948.790	232.731.680.669
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(109.543.950)	(109.543.950)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		72.724.790	55.656.784
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>696.884.120.181</b>	<b>655.653.405.887</b>
1. Hàng tồn kho	141		741.330.108.446	700.716.154.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.445.988.265)	(45.062.748.280)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.638.492.335</b>	<b>21.440.630.827</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	57.943.843.130	4.395.967.198
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.694.649.205	17.044.663.629
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.071.984.690.525</b>	<b>7.304.384.563.487</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.125.282.100</b>	<b>18.052.806.569</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	19.125.282.100	18.052.806.569
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.599.737.867.971</b>	<b>5.858.949.022.221</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.504.884.329.510	5.763.638.916.086
<i>Nguyên giá</i>	222		13.687.613.290.688	13.679.547.010.890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.182.728.961.178)	(7.915.908.094.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	94.853.538.461	95.310.106.135
<i>Nguyên giá</i>	228		132.390.928.163	132.390.928.163
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(37.537.389.702)	(37.080.822.028)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>980.463.466.541</b>	<b>950.935.551.282</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	980.463.466.541	950.935.551.282
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>53.632.000.000</b>	<b>63.936.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.868.000.000)	(11.564.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>419.026.073.913</b>	<b>412.511.183.415</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	309.988.976.671	295.448.710.359
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	9.706.359.720	9.139.011.636
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		99.330.737.522	107.923.461.420
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.957.702.275.430</b>	<b>8.802.659.737.150</b>



Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022  
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.764.018.467.994</b>	<b>3.634.750.943.193</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.747.956.916.676</b>	<b>3.619.235.887.859</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.350.488.912.026	1.208.301.073.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	95.969.714.079	73.652.993.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	60.493.439.822	47.126.752.061
4. Phải trả người lao động	314		152.523.094.139	196.712.964.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	18.027.360.816	7.396.332.760
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	109.807.087.350	136.004.223.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	225.503.348.401	201.355.842.320
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.510.274.853.528	1.611.128.051.741
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	33.291.350.402	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.577.756.113	137.557.653.839
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.061.551.318</b>	<b>15.515.055.334</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	16.061.551.318	15.515.055.334
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.193.683.807.436</b>	<b>5.167.908.793.957</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.193.683.807.436</b>	<b>5.167.908.793.957</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	70.877.131.506	70.790.410.045
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.20	-	(902.752.100)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	903.345.539.128	792.790.539.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403.562.026.802	489.331.486.884
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>242.869.486.884</i>	<i>120.813.835.301</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>160.692.539.918</i>	<i>368.517.651.583</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.957.702.275.430</b>	<b>8.802.659.737.150</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh  
Kế Toán Trưởng

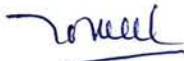


  
Lưu Đình Cường  
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.525.573.920.837	2.379.137.189.394	4.597.509.297.943	4.218.643.548.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	139.623.922.899	119.306.140.624	254.842.054.519	217.593.890.005
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.385.949.997.938	2.259.831.048.770	4.342.667.243.424	4.001.049.658.626
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.066.152.936.246	1.820.495.906.292	3.859.366.045.357	3.322.122.046.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		319.797.061.692	439.335.142.478	483.301.198.067	678.927.612.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	321.621.547	1.253.831.999	533.635.507	8.735.151.178
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.609.693.592	37.652.572.453	64.096.725.702	73.699.790.790
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.606.872.961	25.889.567.894	31.152.882.086	57.212.779.005
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	47.550.497.263	43.102.417.499	90.102.245.083	80.095.274.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	68.701.433.426	53.939.396.203	119.332.720.445	100.472.105.251
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.257.058.958	305.894.588.322	210.303.142.344	433.395.592.732
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1.054.947.596	148.269.476	1.213.740.501	5.813.669.560
12 Chi phí khác	32	VI.8	4.380.799.851	7.336.872.647	11.360.393.053	12.591.716.630
13 Lợi nhuận khác	40		(3.325.852.255)	(7.188.603.171)	(10.146.652.552)	(6.778.047.070)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		163.931.206.703	298.705.985.151	200.156.489.792	426.617.545.662
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		32.786.241.340	59.741.197.030	40.031.297.958	85.323.509.132
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	(4.785.767.277)	(1.733.155.574)	(567.348.084)	5.303.964.730
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>135.930.732.640</u>	<u>240.697.943.695</u>	<u>160.692.539.918</u>	<u>335.990.071.800</u>



Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu

Bùi Nguyên Quỳnh  
 Kế Toán Trưởng





TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Lưu Đình Cường  
 Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2022	QII.2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>200.156.489.792</b>	<b>426.617.545.662</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		289.064.363.576	286.096.059.843
- Các khoản dự phòng	03		43.525.086.371	84.965.165.828
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		745.637.932	641.277.574
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.522.472.943)	(4.288.845.614)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	31.152.882.086	57.212.779.005
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>563.121.986.814</b>	<b>851.243.982.298</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.430.531.997	68.493.709.818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.021.230.381)	16.697.875.676
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		326.966.230.539	(295.755.996.911)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(68.088.142.244)	(33.386.219.528)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	804.151
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.729.527.222)	(65.594.972.460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.891.127.299)	(39.759.331.612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		52.128.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81.939.025.726)	(79.169.319.462)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>641.901.824.478</b>	<b>422.770.531.970</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(59.381.124.585)	(41.725.359.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.210.314.141	268.134.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312.158.802	3.336.606.959
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(57.858.651.642)</b>	<b>(38.120.618.484)</b>



Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2022	QII.2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		989.473.561	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.977.063.059.534	2.303.366.451.086
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.078.795.491.879)	(2.797.977.865.883)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(185.234.996.000)	(365.367.299.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(285.977.954.784)</b>	<b>(859.978.714.547)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong quý</b>	<b>50</b>		<b>298.065.218.052</b>	<b>(475.328.801.061)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu quý</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>295.433.782.998</b>	<b>1.077.739.666.905</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101.610.492	(15.272.777)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>593.600.611.542</b>	<b>602.395.593.067</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh  
 Kế Toán Trưởng



Lưu Đình Cường  
 Tổng Giám Đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**  
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. **Hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.  
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.



**6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**8. Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

---

### **10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **11. Dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **13. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **14. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống*

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 16. Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.020.188.458	859.929.605
Tiền gửi ngân hàng	592.580.423.084	239.573.853.393
Các khoản tương đương tiền	-	55.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>593.600.611.542</b>	<b>295.433.782.998</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>19.500.000.000</b>		<b>19.500.000.000</b>
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000
<b>Đầu tư vào các công ty khác</b>		<b>34.132.000.000</b>		<b>44.436.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(21.868.000.000)		(11.564.000.000)
<b>Tổng cộng</b>		<b>53.632.000.000</b>		<b>63.936.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	229.907.930.270	250.654.349.538
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	49.409.978.748	85.655.037.500
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	82.816.051.461	67.766.989.890
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	37.883.480.159	28.644.988.255
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.798.419.902	68.587.333.893
Phải thu từ các bên liên quan	7.420.801.031	7.470.417.281
<b>Tổng cộng</b>	<b>237.328.731.301</b>	<b>258.124.766.819</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(109.543.950)	(109.543.950)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>237.219.187.351</b>	<b>258.015.222.869</b>

**Chi tiết phải thu của các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	204.525.000	254.141.250
Công Ty CP Xi Măng Hạ Long	7.216.276.031	7.216.276.031
<b>Cộng</b>	<b>7.420.801.031</b>	<b>7.470.417.281</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	69.822.303.465	34.944.793.629
- Công Ty CP Tập đoàn Long Thuận	14.197.399.601	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Vận Tải Trường Thành	9.751.825.000	-
- Công Ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	7.779.000.000	-
- Công Ty TNHH Freyssinet Việt Nam	-	6.088.627.016
- Liên Doanh Công Ty CP Kiến Trúc XD và TM Top House – Công Ty CP XD CN Megacon	3.935.710.990	6.045.042.450
- Các khoản trả trước khác	34.158.367.874	22.811.124.163
Trả trước cho các bên liên quan	<u>242.196.451</u>	<u>-</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>70.064.499.916</u></b>	<b><u>34.944.793.629</u></b>

**Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	<u>242.196.451</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>242.196.451</u></b>	<b><u>-</u></b>

**5. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	2.652.357.872	2.981.994.419
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	53.574.127.500	53.574.127.500
Hoán đổi, cho mượn nguyên vật liệu	110.954.272.207	135.334.168.015
Các khoản phải thu khác	<u>44.057.191.211</u>	<u>40.841.390.735</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>211.237.948.790</u></b>	<b><u>232.731.680.669</u></b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	<u>19.125.282.100</u>	<u>18.052.806.569</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		163.024.074	
Nguyên liệu, vật liệu	378.287.188.177	(44.445.988.265)	383.962.754.165	(45.062.748.280)
Công cụ, dụng cụ	3.236.861.057		4.000.165.611	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.374.272.163		7.048.721.716	
Thành phẩm	354.431.787.049		305.541.488.601	
<b>Cộng</b>	<b>741.330.108.446</b>	<b>(44.445.988.265)</b>	<b>700.716.154.167</b>	<b>(45.062.748.280)</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	3.519.406.386.429	9.070.375.535.259	337.277.065.384	55.028.659.652	697.459.364.166	13.679.547.010.890
Mua trong kỳ	-	26.778.922.963	3.074.286.363	-	-	29.853.209.326
Thanh lý, nhượng bán	(2.287.100.942)	(4.631.211.541)	(14.695.253.545)	(173.363.500)	-	(21.786.929.528)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.517.119.285.487</b>	<b>9.092.523.246.681</b>	<b>325.656.098.202</b>	<b>54.855.296.152</b>	<b>697.459.364.166</b>	<b>13.687.613.290.688</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	1.689.045.208.525	5.534.554.054.998	296.859.093.147	40.275.823.029	355.173.915.105	7.915.908.094.804
Khấu hao trong kỳ	55.224.120.637	215.599.533.652	4.220.114.042	1.582.954.862	11.981.072.709	288.607.795.902
Thanh lý, nhượng bán	(2.287.100.942)	(4.631.211.541)	(14.695.253.545)	(173.363.500)	-	(21.786.929.528)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.741.982.228.220</b>	<b>5.745.522.377.109</b>	<b>286.383.953.644</b>	<b>41.685.414.391</b>	<b>367.154.987.814</b>	<b>8.182.728.961.178</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	1.830.361.177.904	3.535.821.480.261	40.417.972.237	14.752.836.623	342.285.449.061	5.763.638.916.086
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.775.137.057.267</b>	<b>3.347.000.869.572</b>	<b>39.272.144.558</b>	<b>13.169.881.761</b>	<b>330.304.376.352</b>	<b>5.504.884.329.510</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	<u>102.202.954.505</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>26.940.619.538</u>	<u>132.390.928.163</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<u><b>102.202.954.505</b></u>	<u><b>3.247.354.120</b></u>	<u><b>26.940.619.538</b></u>	<u><b>132.390.928.163</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	<u>8.157.155.430</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>25.676.312.478</u>	<u>37.080.822.028</u>
Hao mòn trong kỳ	<u>257.845.360</u>	<u>-</u>	<u>198.722.314</u>	<u>456.567.674</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<u><b>8.415.000.790</b></u>	<u><b>3.247.354.120</b></u>	<u><b>25.875.034.792</b></u>	<u><b>37.537.389.702</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	<u>94.045.799.075</u>	<u>-</u>	<u>1.264.307.060</u>	<u>95.310.106.135</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<u><b>93.787.953.715</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>1.065.584.746</b></u>	<u><b>94.853.538.461</b></u>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các dự án tại Bình Phước	264.499.038.070	264.720.221.051
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	537.502.607.195	545.682.112.559
Các dự án tại Kiên Lương	174.307.103.224	136.395.251.675
Khác	<u>4.154.718.052</u>	<u>4.137.965.997</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>980.463.466.541</b></u>	<u><b>950.935.551.282</b></u>

**10. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	44.293.703.396	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	10.520.108.002	-
Chi phí bảo hiểm	2.451.036.014	2.216.027.197
Khác	<u>678.995.718</u>	<u>2.179.940.001</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>57.943.843.130</b></u>	<u><b>4.395.967.198</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**b. Dài hạn**

Chi phí sửa chữa TSCĐ	81.568.689.578	63.727.506.524
Chi phí giải phóng mặt bằng	125.140.875.095	127.069.929.779
Chi phí bốc tâng phủ, hồ thu, hồ lắng	90.312.298.218	91.718.372.619
Khác	12.967.113.780	12.932.901.437
<b>Cộng</b>	<b>309.988.976.671</b>	<b>295.448.710.359</b>

**11. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.510.274.853.528	1.510.274.853.528	1.977.063.059.534	(2.078.795.491.879)	879.234.132	1.611.128.051.741	1.611.128.051.741
<b>Cộng</b>	<b>1.510.274.853.528</b>	<b>1.510.274.853.528</b>	<b>1.977.063.059.534</b>	<b>(2.078.795.491.879)</b>	<b>879.234.132</b>	<b>1.611.128.051.741</b>	<b>1.611.128.051.741</b>

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	1.053.592.618.005	1.053.592.618.005	920.702.705.436	920.702.705.436
Phải trả cho các bên liên quan	296.896.294.021	296.896.294.021	287.598.368.560	287.598.368.560
<b>Cộng</b>	<b>1.350.488.912.026</b>	<b>1.350.488.912.026</b>	<b>1.208.301.073.996</b>	<b>1.208.301.073.996</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
 Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**Chi tiết phải trả các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Xi Măng Việt Nam	102.333.991.202	80.618.033.670
Công Ty CP Logistics Vicem	49.899.428.924	71.810.981.958
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	49.051.963.117	98.190.670.042
Công Ty Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển Xi Măng	271.812.800	465.956.400
Công Ty CP Bao Bi Hà Tiên	-	308.888.800
Công Ty CP TM-DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	1.220.320.460	3.564.708.367
Công Ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	29.455.738.984	18.137.504.018
Công Ty CP Vicem Năng Lượng và Môi Trường Vicem	57.997.033.806	-
Công Ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	6.666.004.728	12.190.259.620
Công Ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế	-	2.311.365.685
<b>Cộng</b>	<b>296.896.294.021</b>	<b>287.598.368.560</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	95.800.921.359	73.651.673.088
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thanh Trí	57.521.982.512	34.270.785.090
- Người mua trả tiền trước khác	38.278.938.847	39.380.887.998
Người mua trả tiền trước bên liên quan	168.792.720	1.320.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.969.714.079</b>	<b>73.652.993.088</b>

**Chi tiết người mua trả tiền trước bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế	168.792.720	1.320.000
<b>Cộng</b>	<b>168.792.720</b>	<b>1.320.000</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	19.554.371.043	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.786.241.340	31.646.070.681
Thuế thu nhập cá nhân	1.869.883.106	9.670.919.719
Thuế tài nguyên	4.508.549.492	4.106.902.100
Các loại thuế khác	<u>1.774.394.841</u>	<u>1.702.859.561</u>
<b>CỘNG</b>	<b><u><u>60.493.439.822</u></u></b>	<b><u><u>47.126.752.061</u></u></b>

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 8% và 10%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**15. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	1.554.267.303	2.173.012.505
Chi phí đổi tên	2.000.000.000	-
Khác	<u>14.473.093.513</u>	<u>5.223.320.255</u>
<b>Cộng</b>	<b><u><u>18.027.360.816</u></u></b>	<b><u><u>7.396.332.760</u></u></b>

**16. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi tài trợ cho giáo dục	8.090.909.090	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	861.836.919	612.116.789
Kinh phí công đoàn	1.513.199.623	1.522.266.764
Cổ tức phải trả	7.283.958.950	192.518.954.950
Các khoản phải trả khác	<u>207.753.443.819</u>	<u>6.702.503.817</u>
<b>Cộng</b>	<b><u><u>225.503.348.401</u></u></b>	<b><u><u>201.355.842.320</u></u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa TSCĐ	33.291.350.402	-
<b>Cộng</b>	<b>33.291.350.402</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	16.061.551.318	15.515.055.334

**19. Thuế thu nhập hoãn lại**

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí phải trả	9.726.681.818	9.134.700.000	(4.796.843.841)	(1.728.316.666)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(20.322.098)	4.311.636	11.076.564	(4.838.908)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>9.706.359.720</b>	<b>9.139.011.636</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>(4.785.767.277)</b>	<b>(1.733.155.574)</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.877.131.506	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	-	(902.752.100)
<b>Cộng</b>	<b><u>3.886.776.241.506</u></b>	<b><u>3.885.786.767.945</u></b>

**Các quỹ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Quỹ đầu tư phát triển	<u>903.345.539.128</u>	<u>792.790.539.128</u>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>381.589.911</b>	<b>381.541.911</b>
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.541.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	597.498	412.832
Euro (EUR)	88	88



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
Tổng doanh thu	2.525.573.920.837	2.379.137.189.394
- Xi măng, clinker	2.519.224.272.815	2.376.998.167.188
- Cát ISO, khác	6.349.648.022	2.139.022.206
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	139.623.922.899	119.306.140.624
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2.385.949.997.938</u></b>	<b><u>2.259.831.048.770</u></b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
- Xi măng, clinker	2.060.344.738.105	1.818.822.033.194
- Cát ISO, khác	5.808.198.141	1.673.873.098
<b>Cộng</b>	<b><u>2.066.152.936.246</u></b>	<b><u>1.820.495.906.292</u></b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	111.187.147	629.842.772
Lãi chênh lệch tỷ giá	210.434.400	623.218.054
Thu nhập từ cổ tức	-	771.173
<b>Cộng</b>	<b><u>321.621.547</u></b>	<b><u>1.253.831.999</u></b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
Chi phí lãi vay	14.606.872.961	25.889.567.894
Chiết khấu thanh toán	10.445.489.210	10.407.726.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	630.331.421	641.277.574
Dự phòng giảm giá chứng khoán	10.927.000.000	714.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>36.609.693.592</u></b>	<b><u>37.652.572.453</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	13.665.798.932	12.638.814.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.446.363.242	18.073.111.935
Chi phí bán hàng khác	<u>13.438.335.089</u>	<u>12.390.491.011</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>47.550.497.263</u></b>	<b><u>43.102.417.499</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	21.721.297.421	17.754.798.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.484.528.339	22.873.772.791
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>21.495.607.666</u>	<u>13.310.824.504</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>68.701.433.426</u></b>	<b><u>53.939.396.203</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.051.863.636	51.043.636
Thu nhập khác	<u>3.083.960</u>	<u>97.225.840</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.054.947.596</u></b>	<b><u>148.269.476</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý II năm 2022</b>	<b>Quý II năm 2021</b>
Chi phí tài trợ	4.154.545.454	7.346.833.330
Chi phí khác	<u>226.254.397</u>	<u>(9.960.683)</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>4.380.799.851</u></b>	<b><u>7.336.872.647</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

---

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh  
Kế Toán Trưởng



Lưu Đình Cường  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIẾN**

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	770.212.709.128	730.648.958.501	5.386.648.435.574
Cổ tức	-	-	-	-	(457.850.293.200)	(457.850.293.200)
Kết chuyển trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	368.517.651.583	368.517.651.583
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	22.577.830.000	(151.984.830.000)	(129.407.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>792.790.539.128</b>	<b>489.331.486.884</b>	<b>5.167.908.793.957</b>
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	489.331.486.884	5.167.908.793.957
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	86.721.461	902.752.100	-	-	989.473.561
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	160.692.539.918	160.692.539.918
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	110.555.000.000	(246.462.000.000)	(135.907.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.877.131.506</b>	<b>-</b>	<b>903.345.539.128</b>	<b>403.562.026.802</b>	<b>5.193.683.807.436</b>

Đơn vị tính: VND